PHAN THANH HẢI
Digitally signed by PHAN THANH HẢI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=NAM TỪ LIÊM, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C, T=VN, CN=PHAN THANH HẢI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:013025232
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-14 14:14:00
Foxit Reader Version: 9.7.1

SCI

Số:.....2023/SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Chủ tịch HĐQT Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2022 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 13/01/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: *https://www.scigroup.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

SCI

Số: .....2023/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

------o0o------

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243 **Fax:** 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý IV năm 2022 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	587.019.909.306	514.614.222.369	14,07%
2	Giá vốn hàng bán	558.861.814.324	487.566.636.056	14,62%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	3.882.111.808	4.504.054.430	-13,81%

Nguyên nhân:

Do ảnh hưởng của tình hình chung và sự tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào … nên Doanh thu và Giá vốn hàng bán đều tăng so với cùng kì. Tuy nhiên do chi phí quản lý trong kỳ của Công ty tăng nên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cám ơn !

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT, TCHC.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05-06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07-41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,359,550,761,543**	**1,850,860,967,657**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**72,739,420,238**	**291,245,490,502**
1. Tiền	111		22,739,420,238	141,245,490,502
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	150,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**5,702,711,600**	**5,450,175,656**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,656	175,656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(64,056)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,702,600,000	5,450,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**796,753,560,853**	**787,393,739,989**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	702,349,573,742	686,885,543,693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	133,548,060,805	151,737,160,728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	21,105,821,774	36,382,723,772
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(60,249,895,468)	(87,611,688,204)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**339,560,309,851**	**638,948,488,202**
1. Hàng tồn kho	141		339,560,309,851	638,948,488,202
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**144,794,759,001**	**127,823,073,308**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	54,000,000	3,307,438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144,740,759,001	125,170,231,701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	2,649,534,169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**169,703,540,686**	**319,377,551,997**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5,073,050,000**	**4,862,250,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	5,073,050,000	4,862,250,000
II. Tài sản cố định	**220**		**162,630,490,686**	**217,034,428,136**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	107,155,915,002	163,505,830,670
- *Nguyên giá*	*222*		*454,931,010,335*	*456,329,622,730*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(347,775,095,333)*	*(292,823,792,060)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	55,474,575,684	53,528,597,466
- *Nguyên giá*	*225*		*122,732,636,680*	*96,909,174,376*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(67,258,060,996)*	*(43,380,576,910)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*110,000,000*	*110,000,000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(110,000,000)*	*(110,000,000)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**-**	**16,725,037,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	16,725,037,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**2,000,000,000**	**80,726,333,226**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	75,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2,273,666,774)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	6,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**29,503,635**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	-	29,503,635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,529,254,302,229**	**2,170,238,519,654**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,052,603,312,008**	**1,723,368,477,921**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**856,489,017,945**	**1,596,820,556,057**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	304,932,453,888	645,859,058,378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	77,517,036,872	259,961,283,618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2,144,931,092	925,693,814
4. Phải trả người lao động	314		31,175,035,332	47,623,937,894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7,380,816,791	102,471,841,477
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33,222,778,701	26,198,468,227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	360,176,103,675	495,529,238,754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	23,132,320,733	6,808,863,248
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16,807,540,861	11,442,170,647
II. Nợ dài hạn	**330**		**196,114,294,063**	**126,547,921,864**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	27,487,392,389	64,908,444,812
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	168,626,901,674	61,639,477,052
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**476,650,990,221**	**446,870,041,733**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**476,650,990,221**	**446,870,041,733**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,098,470,000	254,098,470,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*254,098,470,000*	*254,098,470,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,830,997,949)	(3,830,997,949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,560,557,541	9,560,557,541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216,822,960,629	187,042,012,141
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*181,354,931,927*	*60,529,466,551*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*35,468,028,702*	*126,512,545,590*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1,529,254,302,229**	**2,170,238,519,654**
			-	-

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**587,019,909,306**	**514,614,222,369**	**2,302,996,626,187**	**6,300,978,356,057**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**587,019,909,306**	**514,614,222,369**	**2,302,996,626,187**	**6,300,978,356,057**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**558,861,814,324**	**487,566,636,056**	**2,228,497,596,166**	**6,049,968,760,124**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28,158,094,982**	**27,047,586,313**	**74,499,030,021**	**251,009,595,933**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5,419,521,511	21,550,613,488	21,251,695,150	93,698,327,074
7. Chi phí tài chính	22	29	7,157,084,500	28,200,362,859	39,860,619,183	89,200,803,748
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6,729,894,241*	*10,500,660,200*	*33,063,999,902*	*58,966,079,840*
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	33,801,010,976	16,421,820,398	49,569,982,825	98,866,635,265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(7,380,478,983)**	**3,976,016,544**	**6,320,123,163**	**156,640,483,994**
12. Thu nhập khác	31	31	12,590,795,606	921,591,118	38,460,504,667	1,385,815,519
13. Chi phí khác	32	32	278,686,260	(369,395,307)	391,925,935	235,976,920
14. Lợi nhuận khác	**40**		**12,312,109,346**	**1,290,986,425**	**38,068,578,732**	**1,149,838,599**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4,931,630,363**	**5,267,002,969**	**44,388,701,895**	**157,790,322,593**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	1,049,518,555	762,948,539	8,920,673,193	31,277,777,003
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3,882,111,808**	**4,504,054,430**	**35,468,028,702**	**126,512,545,590**

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch**
		Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***44,388,701,895***	***157,790,322,593***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		82,727,330,341	96,421,769,726
- Các khoản dự phòng	03		93,675,486,653	28,441,250,886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,641,112,307)	(48,291,319,563)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,196,811,057)	13,068,508,768
- Chi phí lãi vay	06		33,063,999,902	58,966,079,840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***243,017,595,427***	***306,396,612,250***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,195,606,239	830,182,929,155
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		299,388,178,351	(330,251,599,454)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(620,946,571,455)	(580,365,518,413)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21,188,927)	203,662,284
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2,750,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37,538,710,966)	(55,079,645,351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,634,103,177)	(53,068,177,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(123,539,194,508)***	***120,768,263,206***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34,978,820,001)	(78,738,284,867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		26,490,330,992	6,439,539,877
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(252,600,000)	(251,380,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	557,130,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(75,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77,500,000,000	500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,912,586,677	909,949,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***77,671,497,668***	***159,861,204,010***
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	123,218,662,051
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,495,582,541,892	5,246,184,743,888
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,631,156,296,530)	(5,279,718,240,175)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(37,200,432,864)	(44,169,402,821)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(177,347,722,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(172,774,187,502)***	***(131,831,959,207)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(218,641,884,342)**	**148,797,508,009**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**291,245,490,502**	**142,584,380,616**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		135,814,078	(136,398,123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**72,739,420,238**	**291,245,490,502**

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 679 người

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, …
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100.00%	100.00%	Xây lắp

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ . Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,076,551,668	1,227,943,798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,662,868,570	140,017,546,704
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	150,000,000,000
	72,739,420,238	**291,245,490,502**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**5,702,600,000**	**5,702,600,000**	**5,450,000,000**	**5,450,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	5,702,600,000	5,702,600,000	5,450,000,000	5,450,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**
Trái phiếu	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	5,702,600,000	**5,702,600,000**	**11,450,000,000**	**11,450,000,000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**2,000,000,000**	-	-	**2,000,000,000**	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	**75,000,000,000**	-	**(2,273,666,774)**
Công ty cổ phần SCI Nghệ An	-	-	-	75,000,000,000	-	(2,273,666,774)
	2,000,000,000	-	-	**77,000,000,000**	-	**(2,273,666,774)**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100.00%	100.00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ : xem chi tiết tại Thuyết minh số 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần SCI	448,594,852,248	(46,981,750,904)	426,794,506,067	(72,607,375,690)
VPĐD TCT Sông Đà, BĐH DA Thủy điện Lai Châu	1,285,230,225	-	6,701,919,101	-
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45,772,580,686	-	45,772,580,674	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	-	-	56,846,997,035	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	70,894,745,628	-	25,952,572,536	-
Công ty TNHH năng lượng Gelex Quảng Trị	14,440,320,973	-	3,692,135,913	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	-	69,133,659,319	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	90,824,545,592	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	-	-	8,407,795,000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	30,537,298,390	(12,884,603,354)	43,583,378,048	(14,620,771,304)
	702,349,573,742	**(59,866,354,258)**	**686,885,543,693**	**(87,228,146,994)**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**519,489,597,876**		**511,169,075,638**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5,726,516,118	-	5,726,516,118	-
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	758,297,504	-	5,672,377,688	-
Voith Hydro Private Limited	82,168,349,009	-	78,772,640,811	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12,830,649,155	-	12,830,649,155	-
Trả trước khác	32,064,249,019	-	48,734,976,956	-
	133,548,060,805	**-**	**151,737,160,728**	**-**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**1,284,449,693**		**4,767,574,439**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	702,314,046	-	376,886,548	-
Phải thu người lao động	1,964,174,045	-	3,083,924,050	-
Tạm ứng	1,448,230,977	-	9,062,253,475	-
Ký cược, ký quỹ	3,000,000	-	10,000,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1,258,895,730	-	6,113,354,217	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5,371,256,980	-	5,983,582,606	-
Phải thu khác	10,357,949,996	(383,541,210)	11,752,722,876	(383,541,210)
	21,105,821,774	**(383,541,210)**	**36,382,723,772**	**(383,541,210)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	**-**		**1,054,687,492**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	5,073,050,000	-	4,862,250,000	-
	5,073,050,000	**-**	**4,862,250,000**	**-**

10 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6,248,083,094	-	6,248,083,094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	-
- TCT Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	-	-	1,736,167,950	-
- Công ty TNHH XD Chitchareune	1,810,101,671	-	1,810,101,671	-
- Công ty Cổ phần SCI - Dự án Nam Thuen	52,604,403,879	5,622,652,975	107,315,028,735	34,707,653,045
- Các khoản khác	1,784,770,377		1,784,770,377	-
	65,872,548,443	**5,622,652,975**	**122,319,341,249**	**34,707,653,045**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54,607,184,332	-	56,597,099,756	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	284,953,125,519	-	582,351,388,446	-
	339,560,309,851	**-**	**638,948,488,202**	**-**

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	16,725,037,000
	-	**16,725,037,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	11,221,128,927	351,937,548,972	91,588,411,113	1,446,533,718	136,000,000	456,329,622,730
Mua sắm	-	9,057,312,242	-	98,045,455	-	9,155,357,697
Thanh lý, nhượng bán	-	(9,024,508,274)	(1,529,461,818)	-	-	(10,553,970,092)
Tại ngày 31/12/2022	**11,221,128,927**	**351,970,352,940**	**90,058,949,295**	**1,544,579,173**	**136,000,000**	**454,931,010,335**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	7,920,278,136	201,355,062,854	82,083,537,988	1,328,913,082	136,000,000	292,823,792,060
Trích khấu hao	280,528,224	50,619,061,946	7,796,549,269	153,706,816	-	58,849,846,255
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,369,081,164)	(1,529,461,818)	-	-	(3,898,542,982)
Tại ngày 31/12/2022	**8,200,806,360**	**249,605,043,636**	**88,350,625,439**	**1,482,619,898**	**136,000,000**	**347,775,095,333**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	3,300,850,791	150,582,486,118	9,504,873,125	117,620,636	-	163,505,830,670
Tại ngày 31/12/2022	**3,020,322,567**	**102,365,309,304**	**1,708,323,856**	**61,959,275**	**-**	**107,155,915,002**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77,329,535,418 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 228,015,014,768 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	83,211,158,559	13,698,015,817	96,909,174,376
Thuê tài chính	25,823,462,304	-	25,823,462,304
Tại ngày 31/12/2022	**109,034,620,863**	**13,698,015,817**	**122,732,636,680**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	40,200,729,042	3,179,847,868	43,380,576,910
Trích khấu hao	20,217,158,982	3,660,325,104	23,877,484,086
Tại ngày 31/12/2022	**60,417,888,024**	**6,840,172,972**	**67,258,060,996**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	43,010,429,517	10,518,167,949	53,528,597,466
Tại ngày 31/12/2022	**48,616,732,839**	**6,857,842,845**	**55,474,575,684**

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	110,000,000	110,000,000
Tại ngày 31/12/2022	**110,000,000**	**110,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	110,000,000	110,000,000
Tại ngày 31/12/2022	**110,000,000**	**110,000,000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**-**	**-**

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54,000,000	3,307,438
		54,000,000	**3,307,438**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	29,503,635
		-	**29,503,635**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SCI	15,287,526,929	15,287,526,929	19,828,883,682	19,828,883,682
Công ty CP DVC Việt Nam	12,375,667,727	12,375,667,727	5,044,027,933	5,044,027,933
Enercon GmbH	17,761,787,352	17,761,787,352	141,118,335,791	141,118,335,791
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	-	-	85,797,067,934	85,797,067,934
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	10,320,860,900	10,320,860,900	6,241,805,250	6,241,805,250
Công ty CP tư vấn SCI	8,221,953,896	8,221,953,896	16,816,248,806	16,816,248,806
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	19,157,484,039	19,157,484,039	58,848,498,436	58,848,498,436
Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	-	-	49,040,187,999	49,040,187,999
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	23,994,443,001	23,994,443,001	11,494,469,902	11,494,469,902
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	10,609,220,190	10,609,220,190	17,597,778,560	17,597,778,560
Công ty cổ phần thiết bị điện	-	-	21,489,590,742	21,489,590,742
Công ty TNHH Phú Bảo Hân	5,862,876,821	5,862,876,821	32,132,033,642	32,132,033,642
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	12,265,376,084	12,265,376,084	10,504,742,263	10,504,742,263
Công ty TNHH MTV Xây dựng và thương mại Thanh Phú	10,687,172,601	10,687,172,601	10,087,782,401	10,087,782,401
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	30,977,314,253	30,977,314,253	16,537,416,419	16,537,416,419
Các khoản phải trả khác	127,410,770,095	127,410,770,095	143,280,188,618	143,280,188,618
	304,932,453,888	**304,932,453,888**	**645,859,058,378**	**645,859,058,378**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**44,966,979,419**	**44,966,979,419**	**95,545,141,921**	**95,545,141,921**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,649,534,169	-	18,631,118,546	15,981,584,377	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	295,650,954	295,650,954	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	762,948,539	8,920,673,193	8,634,103,177	-	1,049,518,555
Thuế Thu nhập cá nhân	-	116,825,800	3,507,748,162	2,681,877,848	-	942,696,114
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,124,425	42,459,480	-	-	43,583,905
Các loại thuế khác	-	5,190,507	4,000,000	9,190,507	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	85,568,876	16,040,901	-	109,132,518
	2,649,534,169	**925,693,814**	**31,487,219,211**	**27,618,447,764**	**-**	**2,144,931,092**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13,588,401,409	13,588,401,399
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	28,339,553,682	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	24,425,463,553	186,141,011,581
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	-	45,123,904,063
Khách hàng khác	11,163,618,228	15,107,966,575
	77,517,036,872	**259,961,283,618**
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan	**24,425,463,553**	**186,141,011,581**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	457,895,150	4,932,606,214
Trích trước chi phí các công trình	6,922,921,641	97,539,235,263
	7,380,816,791	**102,471,841,477**

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,524,209,899	794,880,504
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19,338,289,800	19,338,289,800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	5,151,715,961	718,565,911
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494,134,700	521,206,850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,714,428,341	4,825,525,162
	33,222,778,701	**26,198,468,227**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	**185,943,401**	**104,141,106**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**453,126,057,805**	**453,126,057,805**	**1,479,047,077,384**	**1,611,045,530,230**	**321,127,604,959**	**321,127,604,959**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81,226,057,805	81,226,057,805	1,324,747,771,321	1,101,157,163,600	304,816,665,526	304,816,665,526
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	-	-	15,301,306,063	990,366,630	14,310,939,433	14,310,939,433
- Vay ngắn hạn cá nhân	371,900,000,000	371,900,000,000	138,998,000,000	508,898,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**17,184,869,436**	**17,184,869,436**	**18,780,000,000**	**20,110,766,300**	**15,854,103,136**	**15,854,103,136**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15,854,103,136	15,854,103,136	18,780,000,000	18,780,000,000	15,854,103,136	15,854,103,136
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1,330,766,300	1,330,766,300	-	1,330,766,300	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**25,218,311,513**	**25,218,311,513**	**26,506,038,241**	**28,529,954,174**	**23,194,395,580**	**23,194,395,580**
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội	9,915,737,500	9,915,737,500	9,915,737,500	9,915,737,500	9,915,737,500	9,915,737,500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14,290,994,013	14,290,994,013	15,351,232,747	17,375,147,680	12,267,079,080	12,267,079,080
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,011,580,000	1,011,580,000	1,239,067,994	1,239,068,994	1,011,579,000	1,011,579,000
	495,529,238,754	**495,529,238,754**	**1,524,333,115,625**	**1,659,686,250,704**	**360,176,103,675**	**360,176,103,675**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39,406,734,826	39,406,734,826	-	18,780,000,000	20,626,734,826	20,626,734,826
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1,330,766,300	1,330,766,300	-	1,330,766,300	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	21,753,728,125	21,753,728,125	-	9,915,737,500	11,837,990,625	11,837,990,625
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41,785,650,510	41,785,650,510	9,200,441,638	23,027,076,500	27,959,015,648	27,959,015,648
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3,034,746,000	3,034,746,000	7,335,022,870	4,257,618,864	6,112,150,006	6,112,150,006
	107,311,625,761	**107,311,625,761**	**16,535,464,508**	**57,311,199,164**	**66,535,891,105**	**66,535,891,105**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42,403,180,949)	(42,403,180,949)	(45,286,038,241)	(48,640,720,474)	(39,048,498,716)	(39,048,498,716)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**64,908,444,812**	**64,908,444,812**	**(28,750,573,733)**	**8,670,478,690**	**27,487,392,389**	**27,487,392,389**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông**				**304,816,665,526**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/283367/HĐTD ngày 05/08/2022	1,200,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	304,816,665,526	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm**				**14,310,939,433**	
	Hợp đồng tín dụng số 44/2022/HĐTD/BTL ngày 01/05/2022	150,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2023	14,310,939,433	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	**Vay cá nhân**				**2,000,000,000**	
	Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm				2,000,000,000	

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông**				**20,626,734,826**	
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34,400,000,000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	15,618,226,426	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35,700,000,000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	5,008,508,400	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022
5	**Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội**				**11,837,990,625**
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15,652,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	4,695,600,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13,892,400,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,473,100,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,884,025,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5,712,850,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,785,265,625
6	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**				**27,959,015,648**
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	112,940,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592,840,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	106,840,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	124,220,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	170,650,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1,380,160,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	303,544,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165,544,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022
6	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)**				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701,250,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	340,530,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,424,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	548,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,577,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	510,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,700,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	363,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,100,200,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	267,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,966,285,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	745,668,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,664,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	730,707,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2,850,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	716,520,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1,957,865,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	536,934,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6,583,493,864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,956,150,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18,365,652,820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	9,535,156,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022
6	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)**				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	426,050,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3,600,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,512,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	427,080,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	377,142,820
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,364,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,485,942,820
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	691,760,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,083,469,950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	764,802,350
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,785,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,260,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1,312,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	810,661,780
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,307,781,818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	731,079,818
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,480,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,531,764,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022
6	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)**				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1,210,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	705,828,000
7	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**				**6,112,150,006**
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	858,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	858,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788,182,824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	307,164,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4,471,867,270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,391,206,806
	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2,863,155,600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,697,779,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	23,132,320,733	6,808,863,248
	23,132,320,733	**6,808,863,248**
b) Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	168,626,901,674	61,639,477,052
	168,626,901,674	**61,639,477,052**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021					
Tại ngày 01/01/2021	127,048,810,000	-	9,560,557,541	245,939,441,021	382,548,808,562
Tăng vốn trong năm trước	127,049,660,000	(3,830,997,949)	-	-	123,218,662,051
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	126,512,545,590	126,512,545,590
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(177,868,929,000)	(177,868,929,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7,349,045,470)	(7,349,045,470)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách				(192,000,000)	(192,000,000)
Tại ngày 31/12/2021	**254,098,470,000**	**(3,830,997,949)**	**9,560,557,541**	**187,042,012,141**	**446,870,041,733**
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022					
Tại ngày 01/01/2022	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	187,042,012,141	446,870,041,733
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	35,468,028,702	35,468,028,702
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5,403,080,214)	(5,403,080,214)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(284,000,000)	(284,000,000)
Tại ngày 31/12/2022	**254,098,470,000**	**(3,830,997,949)**	**9,560,557,541**	**216,822,960,629**	**476,650,990,221**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	
	%	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		135,077,005,349
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.00%	5,403,080,214
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		284,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51.0%	129,589,910,000	58.15%	147,749,250,000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.0%	124,508,560,000	41.85%	106,349,220,000
	100%	**254,098,470,000**	**100%**	**254,098,470,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254,098,470,000	254,098,470,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*254,098,470,000*	*127,048,810,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*127,049,660,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*254,098,470,000*	*254,098,470,000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,409,847	25,409,847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25,409,847	25,409,847
- *Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết*	*25,409,847*	*25,409,847*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,409,847	25,409,847
- *Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết*	*25,409,847*	*25,409,847*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	9,560,557,541	**9,560,557,541**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	10,070.30	14,480.90
Kip Lào	2,917,196,919	1,384,507,388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	135,277,962,731	69,718,542,487
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,167,718,663,456	6,231,259,813,570
	2,302,996,626,187	**6,300,978,356,057**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**1,870,012,099,079**	**735,716,077,519**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	130,079,379,405	65,145,486,619
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2,098,418,216,761	5,984,823,273,505
	2,228,497,596,166	**6,049,968,760,124**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,105,451,310	3,557,119,975
Lãi bán các khoản đầu tư	2,500,000,000	2,513,424,583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132,562,865	6,803,950,749
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10,453,088,773	32,532,512,204
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5,060,592,202	48,291,319,563
	21,251,695,150	**93,698,327,074**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	33,063,999,902	58,966,079,840
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5,568,540,190	25,843,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,946,010,602	1,821,682,689
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	419,479,895	
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,273,602,718)	-
Chi phí tài chính khác	136,191,312	2,570,041,219
	39,860,619,183	**89,200,803,748**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,318,414,265	8,453,972,169
Chi phí nhân công	25,299,609,694	22,377,900,874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,101,194,593	1,701,982,632
Thuế, phí, lệ phí	6,238,041,863	8,956,421,402
Chi phí dự phòng	(4,229,472,003)	39,916,127,566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,793,597,722	10,583,355,931
Chi phí khác bằng tiền	7,048,596,691	6,876,874,691
	49,569,982,825	**98,866,635,265**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	458,796,882	-
Tiền bồi thường, lãi chậm trả	37,971,873,087	-
Thu nhập khác	29,834,698	1,385,815,519
	38,460,504,667	**1,385,815,519**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	100,004,075
Các khoản bị phạt	347,226,935	111,207,395
Chi phí khác	44,699,000	24,765,450
	391,925,935	**235,976,920**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,388,701,895	157,790,322,593
Các khoản điều chỉnh tăng	347,226,935	273,901,699
- *Chi phí không hợp lệ*	*347,226,935*	*135,972,845*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*137,928,854*
Các khoản điều chỉnh giảm	(132,562,865)	(1,675,339,279)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(132,562,865)*	*(1,675,339,279)*
Thu nhập tính thuế TNDN	44,603,365,965	156,388,885,013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8,920,673,193**	**31,277,777,003**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	762,948,539	22,553,348,801
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8,634,103,177)	(53,068,177,265)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1,049,518,555**	**762,948,539**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	937,627,232,516	3,968,801,947,459
Chi phí nhân công	244,429,283,519	424,830,242,070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82,727,330,341	96,421,769,726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673,201,900,687	1,861,501,792,533
Chi phí khác bằng tiền	46,913,041,004	27,658,597,354
	1,984,898,788,067	**6,379,214,349,142**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,739,420,238	-	291,245,490,502	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	728,528,445,516	(60,249,895,468)	728,130,517,465	(87,611,688,204)
Đầu tư ngắn hạn	5,702,775,656	(64,056)	5,450,175,656	-
Đầu tư dài hạn	-	-	6,000,000,000	-
	806,970,641,410	**(60,249,959,524)**	**1,030,826,183,623**	**(87,611,688,204)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	387,663,496,064	560,437,683,566
Phải trả người bán, phải trả khác	336,631,022,690	671,262,646,101
Chi phí phải trả	7,380,816,791	102,471,841,477
	731,675,335,545	**1,334,172,171,144**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,739,420,238	-	-	72,739,420,238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	663,205,500,048	5,073,050,000	-	668,278,550,048
Đầu tư ngắn hạn	5,702,711,600	-	-	5,702,711,600
	741,647,631,886	**5,073,050,000**	**-**	**746,720,681,886**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291,245,490,502	-	-	291,245,490,502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	635,656,579,261	4,862,250,000	-	640,518,829,261
Đầu tư ngắn hạn	5,450,175,656	-	-	5,450,175,656
Đầu tư dài hạn	-	6,000,000,000	-	6,000,000,000
	932,352,245,419	**10,862,250,000**	**-**	**943,214,495,419**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	360,176,103,675	27,487,392,389	-	387,663,496,064
Phải trả người bán, phải trả khác	336,631,022,690	-	-	336,631,022,690
Chi phí phải trả	7,380,816,791	-	-	7,380,816,791
	704,187,943,156	**27,487,392,389**	**-**	**731,675,335,545**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	495,529,238,754	64,908,444,812	-	560,437,683,566
Phải trả người bán, phải trả khác	671,262,646,101	-	-	671,262,646,101
Chi phí phải trả	102,471,841,477	-	-	102,471,841,477
	1,269,263,726,332	**64,908,444,812**	**-**	**1,334,172,171,144**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ , Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**1,870,012,099,079**	**735,716,077,519**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1,138,403,730,048	637,004,254,749
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	9,936,535,345	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	6,922,111,111	5,533,181,818
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	667,837,639,998	84,653,939,799
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	46,912,082,577	8,524,701,153
Mua hàng hóa, dịch vụ		**189,274,872,957**	**149,315,150,076**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	73,244,339,139	78,824,456,221
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	98,531,308,755	43,003,351,871
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	11,597,548,291	2,269,241,172
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	5,901,676,772	25,218,100,812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư tại ngày kết thúc kỳ :

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**519,489,597,876**	**511,169,075,638**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	448,594,852,248	426,794,506,067
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	56,846,997,035
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	70,894,745,628	25,952,572,536
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	1,575,000,000
Ứng trước cho nhà cung cấp		**1,284,449,693**	**4,767,574,439**
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	668,284,542
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	166,438,640
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	3,206,895,303
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	1,284,449,693	725,955,954
Phải thu khác		**-**	**1,054,687,492**
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	1,054,687,492
Phải trả người bán		**44,966,979,419**	**95,545,141,921**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15,287,526,929	19,828,883,682
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	8,221,953,896	16,816,248,806
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	2,300,014,555	51,510,997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	19,157,484,039	58,848,498,436
Người mua trả tiền trước		**24,425,463,553**	**186,141,011,581**
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	24,425,463,553	186,141,011,581
Phải trả khác		**185,943,401**	**104,141,106**
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	185,943,401	104,141,106

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Phan Thanh Hải	636,663,836	634,246,014
Ông Nguyễn Chính Đại	759,502,441	770,259,522
Ông Nguyễn Công Hùng	185,894,381	161,557,693
Ông Nguyễn Văn Phúc	64,000,000	124,000,000
Ông Nguyễn Tài Sơn	96,000,000	96,000,000
Ông Nguyễn Quang Thiện	96,000,000	64,000,000
Ông Nguyễn Cao Hải	590,866,085	544,856,337
Ông Nguyễn Công Hòa	555,459,291	451,454,256
Ông Lưu Minh Thành	393,199,000	-
Bà Mai Thị Vân Anh	393,199,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hiểm toán và dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh.

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023